| | | |
|---|---|---|
| **VITTEP**<br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropical Technology and Environmental Protection** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCQ: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| **00212/2023/PKQ (QT.23.0805)** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>06/10/2023 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0805)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 27/09/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG | TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT | TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Nhạn** | **Trần Tuấn Việt** | **Nguyễn Thị Kim Yến** |

AOSCA VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

# VITTEP

| 00212/2023/PKQ (QT.23.0805) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/10/2023 |
|---|---|---|

## A. KÝ HIỆU MẪU:

| TT | Tên mẫu | Mã hoá mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | QT.230927.009 |

## B. KẾT QUẢ:

### I. NƯỚC ĂN UỐNG

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-1:2018/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.230927.009 | |
| 1 | Độ đục | NTU | US EPA method 180.1 | 0,19 | 2 |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD=5) | 15 |
| 3 | Mùi vị | - | SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,26 | 6 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ cứng | mg/L | TCVN 6224:1996 | 18,8 | 300 |
| 6 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 12,1 | 250 |
| 7 | Florua ($F^-$) | mg/L | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 | 0,6 | 1,5 |
| 8 | Tổng sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3125:2023 | KPH (LOD=0,0017) | 0,3 |
| 9 | Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | KPH (LOD=0,0016) | 0,1 |
| 10 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,3 | 2 |
| 11 | Clo dư | mg/L | HACH Method 8021 | 0,93 | 0,2 ÷ 1 |
| 12 | Coliform | CFU /100mL | SMEWW 9222B:2017 | KPH | <3 |
| 13 | E.Coli | CFU /100mL | SMEWW 9222B&H:2017 | KPH | <1 |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

| | | |
|---|---|---|
| **VITTEP**<br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropical Technology and Environmental Protection** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCQ: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| **00232/2023/PKQ (QT.23.0836)** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>17/10/2023 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0836)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 04/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG | KT.TRƯỞNG PHÒNG<br>PHÓ TRƯỞNG PHÒNG<br>QT & PTMT | TL. VIỆN TRƯỞNG<br>TRƯỞNG BAN KHTH |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Nhạn** | **Thái Tiến Dũng** | **Nguyễn Thị Kim Yến** |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

# VITTEP

| 00232/2023/PKQ (QT.23.0836) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/10/2023 |
|---|---|---|

## A. KÝ HIỆU MẪU:

| TT | Tên mẫu | Mã hoá mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | QT.231004.001 |

## B. KẾT QUẢ:

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-1:2018/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.231004.001 | |
| 1 | Độ đục | NTU | US EPA method 180.1 | 0,13 | 2 |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD=5) | 15 |
| 3 | Mùi vị | - | SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,02 | 6 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ cứng | mg/L | TCVN 6224:1996 | 19,8 | 300 |
| 6 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 12,7 | 250 |
| 7 | Florua ($F^-$) | mg/L | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 | 0,51 | 1,5 |
| 8 | Tổng sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3125:2023 | KPH (LOD=0,0017) | 0,3 |
| 9 | Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | 0,0021 | 0,1 |
| 10 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,2 | 2 |
| 11 | Clo dư | mg/L | HACH Method 8021 | 0,64 | 0,2 ÷ 1 |
| 12 | Coliform | CFU /100mL | SMEWW 9222B:2017 | KPH | <3 |
| 13 | E.Coli | CFU /100mL | SMEWW 9222B&H:2017 | KPH | <1 |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

| | | |
|---|---|---|
| **VITTEP**<br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropical Technology and Environmental Protection** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCQ: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| **00241/2023/PKQ (QT.23.0851)** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>17/10/2023 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0851)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 11/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG | KT.TRƯỞNG PHÒNG<br>PHÓ TRƯỞNG PHÒNG<br>QT & PTMT | TL. VIỆN TRƯỞNG<br>TRƯỞNG BAN KHTH |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Nhạn** | **Thái Tiến Dũng** | **Nguyễn Thị Kim Yến** |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

# VITTEP

| 00241/2023/PKQ (QT.23.0851) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/10/2023 |
|---|---|---|

## A. KÝ HIỆU MẪU:

| TT | Tên mẫu | Mã hoá mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | QT.231011.005 |

## B. KẾT QUẢ:

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-1:2018/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.231011.005 | |
| 1 | Độ đục | NTU | US EPA method 180.1 | 0,16 | 2 |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD=6) | 15 |
| 3 | Mùi vị | - | SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,23 | 6 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ cứng | mg/L | TCVN 6224:1996 | 18,8 | 300 |
| 6 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 12,1 | 250 |
| 7 | Florua ($F^-$) | mg/L | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 | 0,52 | 1,5 |
| 8 | Tổng sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3125:2023 | KPH (LOD=0,0017) | 0,3 |
| 9 | Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | 0,0032 | 0,1 |
| 10 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,2 | 2 |
| 11 | Clo dư | mg/L | HACH Method 8021 | 0,71 | 0,2 ÷ 1 |
| 12 | Coliform | CFU /100mL | SMEWW 9222B:2017 | KPH | <3 |
| 13 | E.Coli | CFU /100mL | SMEWW 9222B&H:2017 | KPH | <1 |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

| | | |
|---|---|---|
| **VITTEP**<br>ISO/IEC 17025:2017<br>VLAT – 1.0108<br>VALAS 056<br>TCVN/QS 877:2014<br>VIMCERTS 009 | VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropical Technology and Environmental Protection** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.<br>ĐTCQ: 028.38446262-65<br>P.QT&PTMT: 028.38455140<br>Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City.<br>Office tel: 028.38446262-65<br>EMD: 028.38455140 |
| **00266/2023/PKQ (QT.23.0872)** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày xuất kết quả/<br>Issued Date<br>24/10/2023 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0872)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 18/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG | TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT | TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Nhạn | Trần Tuấn Việt | Nguyễn Thị Kim Yến |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

# VITTEP

| 00266/2023/PKQ (QT.23.0872) | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT | Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/10/2023 |
|---|---|---|

## A. KÝ HIỆU MẪU:

| TT | Tên mẫu | Mã hoá mẫu |
|---|---|---|
| 1 | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | QT.231018.027 |

## B. KẾT QUẢ:

### I. NƯỚC ĂN UỐNG

| TT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01-1:2018/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.231018.027 | |
| 1 | Độ đục | NTU | US EPA method 180.1 | 0,2 | 2 |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD=6) | 15 |
| 3 | Mùi vị | - | SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 4 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,29 | 6 ÷ 8,5 |
| 5 | Độ cứng | mg/L | TCVN 6224:1996 | 19,8 | 300 |
| 6 | Clorua ($Cl^-$) | mg/L | TCVN 6194:1996 | 11,5 | 250 |
| 7 | Florua ($F^-$) | mg/L | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 | 0,6 | 1,5 |
| 8 | Tổng sắt (Fe) | mg/L | SMEWW 3125:2023 | KPH (LOD=0,0017) | 0,3 |
| 9 | Mangan (Mn) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | 0,0024 | 0,1 |
| 10 | Chỉ số Pemanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | 0,3 | 2 |
| 11 | Clo dư | mg/L | HACH Method 8021 | 0,7 | 0,2 ÷ 1 |
| 12 | Coliform | CFU /100mL | SMEWW 9222B:2017 | KPH | <3 |
| 13 | E.Coli | CFU /100mL | SMEWW 9222B&H:2017 | KPH | <1 |

**Ghi chú:**

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.